

Số: 536/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024
(bao gồm cả vốn năm 2023 chưa phân bổ chuyển sang năm 2024)
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022
của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày
14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm
2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; số 39/2021/QĐ-TTg
ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một
số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ



tướng Chính phủ; số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và một số nội dung Phụ lục ban hành kèm theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2023 chưa phân bổ chuyển sang năm 2024) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 360/BC-DT ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2023 chưa phân bổ chuyển sang năm 2024) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2), như sau:

1. Tổng vốn sự nghiệp năm 2024 còn lại chưa phân bổ (bao gồm cả vốn năm 2023 chưa phân bổ chuyển sang năm 2024): 233.895,8 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

2. Tổng số vốn phân bổ đợt này (đợt 2): 233.895,8 triệu đồng, bao gồm:

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 37.245,0 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu I.1 kèm theo).

- Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: 868,0 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu I.2 kèm theo).

- Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 181.354,8 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu I.3 kèm theo).

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 14.428,0 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu I.4 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định, bảo đảm hiệu quả nguồn vốn của Chương trình.



2. Giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã năm 2024 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 (BAO GỒM CẢ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 CHƯA PHÂN BỐ CHUYỂN SANG NĂM 2024) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch vốn thực hiện năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2023 chưa phân bố chuyển sang năm 2024)			Kế hoạch vốn năm 2024 phân bố (đợt 2)	Ghi chú
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn năm 2023 còn lại chưa phân bố	Kế hoạch vốn năm 2024 còn lại chưa phân bố		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	233.895,8	56.890,8	177.005,0	233.895,8	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	51.793,0		51.793,0	37.245,0	Chi tiết tại Phụ biểu I.1
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	161.801,8	53.390,8	108.411,0	868,0	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.	0,0	0,0	0,0	868,0	Chi tiết tại Phụ biểu I.2
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,0	0,0	0,0	181.354,8	
3.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0,0	0,0	0,0	181.354,8	Chi tiết tại Phụ biểu I.3
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.	20.301,0	3.500,0	16.801,0	0,0	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	0,0	0,0	0,0	14.428,0	Chi tiết tại Phụ biểu I.4



Phụ lục II

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 (BAO GỒM CẢ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 CHƯA PHÂN BỐ CHUYỂN SANG NĂM 2024) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kam theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiêu dự án thành phần			
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Tiêu dự án 1-Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiêu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
1	2	3	4	5	6	7
I	TỔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 CHƯA PHÂN BỐ (BAO GỒM CẢ VỐN NĂM 2023 CHƯA PHÂN BỐ CHUYỂN SANG NĂM 2024)	233.895,8				
II	TỔNG VỐN PHÂN BỐ ĐỢT 2	233.895,8	37.245,0	868,0	181.354,8	14.428,0
1	Huyện Mường Lát	32.619,0	3.094,0	0,0	29.525,0	0,0
2	Huyện Quan Hóa	24.485,0	3.039,0	765,0	20.681,0	0,0
3	Huyện Quan Sơn	13.653,0	1.236,0	0,0	12.302,0	115,0
4	Huyện Bá Thước	39.045,0	9.857,0	0,0	29.188,0	0,0
5	Huyện Lang Chánh	15.235,0	3.128,0	103,0	11.716,0	288,0

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần			
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Tiểu dự án 1-Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
1	2	3	4	5	6	7
6	Huyện Ngọc Lặc	14.480,8	6.157,0	0,0	6.499,8	1.824,0
7	Huyện Cẩm Thủy	2.872,0	175,0	0,0	0,0	2.697,0
8	Huyện Thường Xuân	30.437,0	4.198,0	0,0	19.903,0	6.336,0
9	Huyện Như Xuân	25.697,0	3.800,0	0,0	21.033,0	864,0
10	Huyện Như Thanh	16.214,0	1.509,0	0,0	13.371,0	1.334,0
11	Huyện Thạch Thành	13.648,0	860,0	0,0	11.818,0	970,0
12	Huyện Triệu Sơn	4.727,0	0,0	0,0	4.727,0	0,0
13	Huyện Thọ Xuân	33,0	33,0	0,0	0,0	0,0
14	Huyện Hà Trung	39,0	39,0	0,0	0,0	0,0
15	Thị xã Nghi Sơn	711,0	120,0	0,0	591,0	0,0



Phụ biểu I.1

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 THỰC HIỆN DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT
TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ		Tính điểm			Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 2)		
		Chuyển đổi nghề (hộ)	Nước sinh hoạt phân tán (hộ)	Chuyển đổi nghề (0,1 điểm/hộ)	Nước sinh hoạt phân tán (0,03 điểm/hộ)	Tổng điểm Dự án	Chuyển đổi nghề	Nước sinh hoạt phân tán	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	2.682,0	3.475,0	268,2	104,25	372,45	26.820,0	10.425,0	37.245,0
1	Huyện Mường Lát	187,0	408,0	18,7	12,24	30,94	1.870,0	1.224,0	3.094,0
2	Huyện Quan Hóa	72,0	773,0	7,2	23,19	30,39	720,0	2.319,0	3.039,0
3	Huyện Quan Sơn	0,0	412,0	0,0	12,36	12,36	0,0	1.236,0	1.236,0
4	Huyện Bá Thước	821,0	549,0	82,1	16,47	98,57	8.210,0	1.647,0	9.857,0
5	Huyện Lang Chánh	254,0	196,0	25,4	5,88	31,28	2.540,0	588,0	3.128,0
6	Huyện Ngọc Lặc	553,0	209,0	55,3	6,27	61,57	5.530,0	627,0	6.157,0
7	Huyện Cẩm Thủy	4,0	45,0	0,4	1,35	1,75	40,0	135,0	175,0
8	Huyện Thường Xuân	259,0	536,0	25,9	16,08	41,98	2.590,0	1.608,0	4.198,0
9	Huyện Như Xuân	380,0	0,0	38,0	0,00	38,00	3.800,0	0,0	3.800,0
10	Huyện Như Thanh	129,0	73,0	12,9	2,19	15,09	1.290,0	219,0	1.509,0
11	Huyện Thạch Thành	14,0	240,0	1,4	7,20	8,60	140,0	720,0	860,0
12	Huyện Thọ Xuân	0,0	11,0	0,0	0,33	0,33	0,0	33,0	33,0
13	Huyện Hà Trung	0,0	13,0	0,0	0,39	0,39	0,0	39,0	39,0
14	Thị xã Nghi Sơn	9,0	10,0	0,9	0,30	1,20	90,0	30,0	120,0

Phụ biểu I.2

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN TIÊU DỤ ÁN 1 - DỰ ÁN 3 PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN
 (Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Khối lượng (ha)		Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 2)		
		Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng	Diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng mới	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng (0,4 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	1.928,79	1.928,79	772,0	96,0	868,0
1	Huyện Quan Hóa	1.700,00	1.700,00	680,0	85,0	765,0
2	Huyện Lang Chánh	228,79	228,79	92,0	11,0	103,0

Phụ biểu I.3

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN
TIÊU ĐUAN 1 - DỰ ÁN 4 ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT,
ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBKК (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKК (0,03 điểm/1%)	Điểm số các xã, thôn ĐBKК	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 2)
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	20,0	2,0	10,0	3,0	177,0	595,07	552,5	181.354,8
1	Huyện Mường Lát	8,0	0,0	7,0	0,0	0,0	364,72	89,9	29.525,0
2	Huyện Quan Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	35,0	0,00	63,0	20.681,0
3	Huyện Quan Sơn	2,0	0,0	2,0	0,0	9,0	42,52	37,5	12.302,0
4	Huyện Bá Thước	1,0	0,0	0,0	0,0	44,0	23,77	88,9	29.188,0
5	Huyện Lang Chánh	1,0	0,0	1,0	0,0	14,0	16,30	35,7	11.716,0
6	Huyện Ngọc Lặc	0,0	0,0	0,0	0,0	11,0	0,00	19,8	6.499,8
7	Huyện Thường Xuân	1,0	0,0	0,0	3,0	15,0	20,98	60,6	19.903,0
8	Huyện Như Xuân	5,0	2,0	0,0	0,0	8,0	89,03	64,1	21.033,0
9	Huyện Như Thanh	2,0	0,0	0,0	0,0	12,0	37,75	40,7	13.371,0
10	Huyện Thạch Thành	0,0	0,0	0,0	0,0	20,0	0,00	36,0	11.818,0
11	Huyện Triệu Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	8,0	0,00	14,4	4.727,0
12	Thị xã Nghi Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,00	1,8	591,0

Phụ biểu I.4

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP
CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Mục tiêu các nhiệm vụ (NV) thành phần của Dự án 6												Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 2)	Ghi chú
		NV 3 (3,5 điểm/nv)	NV 4 (0,6 điểm/nv)	NV 5 (2,0 điểm/nv)	NV 6 (3,5 điểm/nv)	NV 7 (3,5 điểm/nv)	NV 8 (02 điểm/nv)	NV 9 (0,5 điểm/nv)	NV 13.1 (03 điểm/nv)	NV 14 (3,5 điểm/nv)	NV 16 (0,3 điểm/nv)	NV 17.2 (05 điểm/nv)	NV 18.2 (0,3 điểm/nv)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	3,0	2,0	5,0	3,0	7,0	21,0	29,0	2,0	1,0	21,0	0	71,0	150,3	14.428,0	
1	Huyện Quan Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	0	2,0	1,2	115,0	
2	Huyện Lang Chánh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	10,0	3,0	288,0	
3	Huyện Ngọc Lặc	1,0	2,0	0,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,0	1,0	0	5,0	19,0	1.824,0	
4	Huyện Cẩm Thủy	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	10,0	5,0	0,0	0,0	6,0	0	6,0	28,1	2.697,0	
5	Huyện Thường Xuân	2,0	0,0	2,0	2,0	5,0	5,0	10,0	1,0	1,0	10,0	0	20,0	66,0	6.336,0	
6	Huyện Như Xuân	0,0	0,0	1,0	0,0	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	5,0	9,0	864,0	
7	Huyện Như Thanh	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	2,0	8,0	0,0	0,0	0,0	0	13,0	13,9	1.334,0	
8	Huyện Thạch Thành	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	5,0	0,0	0,0	2,0	0	10,0	10,1	970,0	